

Số: 60/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam  
đến năm 2025, định hướng đến năm 2035**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 với những nội dung chính như sau:

**1. Quan điểm phát triển**

Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đề thực hiện các mục tiêu về lĩnh vực công nghiệp khí trong Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam gắn liền với chiến lược và quy phát triển điện lực quốc gia nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhiên liệu sạch, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, giảm phát thải khí nhà kính.

Phát triển đồng bộ, hiệu quả ngành công nghiệp khí thông qua việc phát huy các nguồn lực trong nước và đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

Phát triển ngành công nghiệp khí trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý nguồn tài nguyên trong nước; triển khai nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) song song với việc thu gom các nguồn khí mới trong nước để bổ sung cho các nguồn khí đang suy giảm, duy trì khả năng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý khí trên nguyên tắc sử dụng tối đa công suất hệ thống hạ tầng hiện hữu, từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng hệ thống kho chứa, nhập khẩu, phân phối LNG.

Đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu khí thiên nhiên, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao giá trị sử dụng của khí và hiệu quả của sản phẩm khí trong nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống cơ chế chính sách để từng bước chuyển đổi mô hình quản lý ngành công nghiệp khí Việt Nam, cơ chế kinh doanh khí theo hướng thị trường khí tự do, hội nhập với thị trường khí trong khu vực, thế giới. Phát triển thị trường tiêu thụ khí theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, khuyến khích các nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào chuỗi giá trị khí từ khâu thượng nguồn, trung nguồn đến hạ nguồn góp phần đảm bảo an ninh năng lượng dài hạn cho đất nước và thực hiện chính sách phát triển bền vững.

## 2. Mục tiêu phát triển

Phát triển lĩnh vực công nghiệp khí hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu, từ: Khai thác - thu gom - vận chuyển - chế biến - dự trữ - phân phối khí và xuất nhập khẩu sản phẩm khí trên toàn quốc; đảm bảo thu gom 100% sản lượng khí của các lô/mỏ mà PVN và các nhà thầu dầu khí khai thác tại Việt Nam. Phân đầu sản lượng khai thác khí cả nước giai đoạn 2016 - 2035 như sau:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Sản lượng khai thác khí đạt 10 - 11 tỷ m<sup>3</sup>/năm.
- Giai đoạn 2021 - 2025: Sản lượng khai thác khí đạt 13 - 19 tỷ m<sup>3</sup>/năm.
- Giai đoạn 2026 - 2035: Sản lượng khai thác khí đạt 17 - 21 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Về nhập khẩu, phân phối LNG: Nghiên cứu, tìm kiếm thị trường và đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kho cảng để sẵn sàng tiếp nhận, nhập khẩu LNG với mục tiêu cho từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1 - 4 tỷ m<sup>3</sup>/năm.
- Giai đoạn 2026 - 2035 đạt 6 - 10 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Về phát triển thị trường tiêu thụ khí:

- Tiếp tục phát triển thị trường điện là thị trường trọng tâm tiêu thụ khí (bao gồm LNG nhập khẩu) với tỷ trọng khoảng 70 - 80% tổng sản lượng khí, đáp ứng nguồn nhiên liệu khí đầu vào để sản xuất điện.

- Phát triển lĩnh vực hóa dầu từ khí, tăng cường đầu tư chế biến sâu khí thiên nhiên để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm khí, tạo ra các nguyên, nhiên, vật liệu để phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp trong nước, hướng tới xuất khẩu, giảm tỷ trọng nhập siêu.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng hệ thống phân phối khí cho các hộ tiêu thụ công nghiệp, giao thông vận tải, sinh hoạt đô thị nhằm mục đích bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị sử dụng của khí. Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối khí thấp áp và hệ thống phân phối khí nén thiên nhiên (CNG) làm tiền đề để phát triển hệ thống phân phối khí cung cấp cho giao thông vận tải.

- Phân đầu phát triển thị trường khí với quy mô:

+ Giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11-15 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

+ Giai đoạn 2021 - 2025 đạt 13 - 27 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

+ Giai đoạn 2026 - 2035 đạt 23 - 31 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Về cơ sở hạ tầng tồn trữ, kinh doanh, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):

- Mở rộng công suất các kho LPG hiện hữu kết hợp với xây dựng các kho LPG mới để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước với quy mô khoảng 3,5 - 4,0 triệu tấn/năm vào năm 2025 và đạt quy mô khoảng 4,5 - 5,0 triệu tấn/năm vào năm 2035, đảm bảo đáp ứng yêu cầu dự trữ tối thiểu đạt trên 15 ngày cung cấp.

- Phân đầu đáp ứng 70% thị phần LPG toàn quốc.

### 3. Định hướng phát triển

#### a) Khu vực Bắc Bộ

Nghiên cứu các giải pháp, đẩy mạnh việc thu gom khí từ các mỏ nhỏ, nằm phân tán trong khu vực nhằm tăng cường khả năng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ công nghiệp khu vực Bắc Bộ, từng bước nghiên cứu, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng nhập khẩu LNG để duy trì khả năng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ công nghiệp khi nguồn khí khu vực Bắc Bộ suy giảm, phát triển các nhà máy điện sử dụng LNG theo Quy hoạch điện lực quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

#### b) Khu vực Trung Bộ

- Tích cực đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý khí từ mỏ khí Cá Voi Xanh để cung cấp cho các nhà máy điện sử dụng khí thuộc khu vực Trung Bộ theo Quy hoạch điện lực quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phát triển công nghiệp hóa dầu sử dụng khí từ mỏ khí Cá Voi Xanh sau khi đã đáp ứng đủ nhu cầu khí cho các nhà máy điện. Phát triển hệ thống phân phối khí thấp áp, sản xuất CNG/LNG quy mô nhỏ cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp trong khu vực.

- Từng bước nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nhập khẩu, phân phối LNG khi nguồn khí trong khu vực suy giảm và trong trường hợp xuất hiện thêm các hộ tiêu thụ mới.

c) Khu vực Đông Nam Bộ

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển các mỏ khí tiềm năng nhằm duy trì nguồn khí cung cấp cho các hộ tiêu thụ hiện hữu, đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ để đảm bảo duy trì đáp ứng nhu cầu tiêu thụ khí trong khu vực.

- Triển khai xây dựng hệ thống kho, cảng nhập khẩu LNG để bổ sung cho nguồn khí trong nước suy giảm và cung cấp cho các nhà máy điện theo Quy hoạch điện lực quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Khu vực Tây Nam Bộ

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển khí từ Lô B & 48/95, 52/97 và các mỏ nhỏ khu vực Tây Nam (Khánh Mỹ, Đầm Dơi, Nam Du, U Minh,...) để cung cấp cho các Trung tâm điện lực mới theo Quy hoạch điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; bổ sung cho các hộ tiêu thụ hiện hữu khu vực Tây Nam Bộ.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nhập khẩu LNG để duy trì khả năng cung cấp cho các hộ tiêu thụ, phát triển các nhà máy điện sử dụng LNG mới.

4. Danh mục các dự án đầu tư chính của ngành công nghiệp khí

a) Các dự án hạ tầng công nghiệp khí chính

- Khu vực Bắc Bộ:

+ Giai đoạn 2016 - 2025:

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống chính ngoài khơi</b>				
1	Đường ống thu gom khí Hàm Rồng về Thái Bình (giai đoạn 2)	2018 - 2020	0,5	53	12

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>II</b>	<b>Hệ thống đường ống thấp áp và trạm CNG</b>				
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho khu vực Tiên Hải (giai đoạn 2)	2018 - 2020	0,25	30	6 - 10
2	Hệ thống phân phối khí CNG tại Tiên Hải (giai đoạn 2)	2018 - 2025	0,35		

+ Giai đoạn 2026 - 2035:

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống chính ngoài khơi</b>				
1	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng khác thuộc Lô 102/106 & 103/107 về bờ tại Tiên Hải	2030 - 2035	2	80 - 100	10 - 16
<b>II</b>	<b>Các đường ống thu gom khí</b>				
1	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng Hồng Long, Hắc Long, Bạch Long, Địa Long,... thuộc các Lô 102/106&103/107	2030 - 2035	0,2 - 0,5	70 - 80	8 - 10
2	Đường ống thu gom các mỏ tiềm năng của các Lô 102/106 & 103/107 kết nối với Đường ống thu gom khí Hàm Rồng, Thái Bình	2032 - 2035	0,2 - 0,5	40 - 50	8 - 10

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>III</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp trên bờ</b>				
1	Hệ thống đường ống cao áp vận chuyển khí các mỏ tiềm năng của các Lô/mỏ của khu vực bể Sông Hồng từ LFS Tiền Hải đến khu vực Thái Bình	2032	1,5 - 2	6	16
2	Hệ thống đường ống từ kho chứa LNG miền Bắc đến các nhà máy điện miền Bắc	2025 - 2030	2	15 - 20	20
<b>IV</b>	<b>Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp &amp; sản xuất CNG</b>				
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho khu vực Tiền Hải (giai đoạn 3)	2026 - 2035	0,25	30 - 50	6 - 10
2	Hệ thống sản xuất CNG tại Tiền Hải (giai đoạn 3)	2026 - 2035	0,25		

- Khu vực miền Trung:

+ Giai đoạn 2016 - 2025:

TT	Công trình	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp chính ngoài khơi</b>				
1	Đường ống dẫn khí từ mỏ Cá Voi Xanh về Quảng Nam	2023 - 2025	9 - 11	80 - 100	32 - 36

TT	Công trình	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
2	Hệ thống đường ống dẫn khí mỏ Báo Vàng về Quảng Trị	2023 - 2025	2 - 3	120	16
<b>II</b>	<b>Hệ thống đường ống trên bờ</b>				
1	Đường ống cao áp từ GTP tại Tam Quang đến nhà máy điện Quảng Nam, Quảng Ngãi và tổ hợp hóa dầu tại Khu Kinh tế Dung Quất	2023 - 2025	8	25	26
2	Hệ thống đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang đến các khu công nghiệp (KCN) tại Quảng Nam	2023 - 2025	0,6 - 0,9	10 - 15	8 - 10
3	Hệ thống đường từ trạm phân phối khí (GDS) tại Dung Quất đến KCN Dung Quất	2023 - 2025	0,7	10 - 15	8 - 10
<b>III</b>	<b>Hệ thống đường ống phân phối thấp áp</b>				
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp	2023 - 2025	0,3		
<b>IV</b>	<b>Nhà máy xử lý khí</b>				
1	Nhà máy xử lý khí (GTP) tại Quảng Nam	2023 - 2025	9 - 11		
<b>V</b>	<b>Nhà máy/Trạm CNG, hóa dầu</b>				
1	Nhà máy CNG/LNG tại Miền Trung	2023 - 2025	0,20 - 0,25		

+ Giai đoạn 2026 - 2035:

TT	Công trình	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Các đường ống thu gom khí</b>				
1	Hệ thống đường ống thu gom các mỏ từ Lô 105-110 và Lô 111-113 kết nối với đường ống Báo Vàng - Quảng Trị	Sau 2033	-	60 - 80	10 - 16
2	Hệ thống đường ống thu gom các mỏ tiềm năng từ Lô 115-119 kết nối với đường ống mỏ khí Cá Voi Xanh	Sau 2033	-	150 - 200	12 - 20
<b>II</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp trên bờ</b>				
I	Đường ống cao áp từ GDC tại Quảng Trị tới các Nhà máy điện Quảng Trị	2033	1,5	10	16
<b>III</b>	<b>Nhà máy xử lý khí</b>				
1	Nhà máy xử lý khí (GPP) tại Quảng Trị	2033	2 - 3		

- Khu vực Đông Nam Bộ:

+ Giai đoạn 2016 - 2025:

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp chính ngoài khơi</b>				
1	Hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 – giai đoạn 2 từ KP 207 – LFS	2019	7	117	26



TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
2	Hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 – giai đoạn 2 từ giàn Hải Thạch/Mộc Tinh về Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1	2019 - 2025	7	50 - 60	26
<b>II</b>	<b>Các đường ống thu gom khí</b>				
1	Đường ống dẫn khí thu gom khí mỏ Sư Tử Trắng về Nam Côn Sơn 2	2019 - 2020	2 - 4	75 - 125	16 - 20
2	Hệ thống thu gom khí từ mỏ Kinh Ngư – Rạng Đông	2017	0,35	18	12
3	Nâng công suất nén tại Bạch Hồ	2018 - 2019	0,6 - 1,2	-	-
4	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ - Nam Côn Sơn 1	2018 - 2019	2,4	83 - 157	16
5	Đường ống thu gom khí mỏ Cobia kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	2020 - 2025	1	5	16
6	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Đen kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	2020 - 2025	1	10 - 15	12 - 14
7	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Nâu kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	2020 - 2025	1,5	30 - 35	12 - 16
8	Đường ống thu gom khí mỏ Phong Lan Đại - Lan Tây	2020 - 2025	1,5	20 - 25	12 - 16
9	Hệ thống thu gom khí từ mỏ Song Ngư - Kinh Ngư Trắng	2021	-	17	12

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
10	Hệ thống thu gom khí từ Lead A - Kinh Ngư Trắng	2025	-	29	12
11	Đường ống kết nối từ giàn nén trung tâm tại Bạch Hồ - Nam Côn Sơn 2	2019	7	14	26
12	Đường ống dẫn khí từ Sao Vàng/Đại Nguyệt đến Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1	2019 - 2021	2 - 3	25 - 50	16 - 26
13	Đường ống dẫn khí Sao Vàng/Đại Nguyệt đến Nam Côn Sơn 1 (KP75)	2021 - 2025	2 - 3	35	20 - 26
14	Đường ống kết nối từ Giàn BK - Thiên Ưng về Sao Vàng/Đại Nguyệt	2019 - 2021	1 - 2	25	16
<b>III</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp trên bờ, trạm phân phối khí</b>				
1	Đường ống dẫn khí từ LFS Long Hải tới GPP2	2019	7	9	26
2	Đường ống dẫn khí từ GPP2 đến GDC Phú Mỹ	2019	7	30	30
3	Đường ống vận chuyển ethane từ Nhà máy tách ethane tới Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn	2019	300.000 tấn	23	8
4	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	2019		24	8
5	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	2019		24	6
6	Nâng cấp/cải hoán kho cảng Thị Vải	2019			

<b>TT</b>	<b>Tên đường ống</b>	<b>Thời điểm bắt đầu vận hành</b>	<b>Công suất dự kiến (tỷ m<sup>3</sup>/năm)</b>	<b>Chiều dài (km)</b>	<b>Đường kính (inch)</b>
7	Nâng cấp/cải hoán GDC Phú Mỹ	2019			
8	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước	2019			
<b>IV</b>	<b>Hệ thống đường ống thấp áp/CNG/LNG</b>				
1	Hệ thống đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 3 – Cái Mép	2019	0,1 - 0,5	30	6 - 10
2	Hệ thống cấp khí cho KCN Hiệp Phước giai đoạn 2 – Long Hậu	2017	0,3	20	6 - 8
3	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 – Ông Kèo	2017	0,3	-	-
4	Hệ thống cấp khí cho hộ tiêu thụ tại các KCN huyện Long Thành	2019	0,2	-	-
5	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Nhơn Đức - Phước Kiển - Phú Mỹ Hưng - Thủ Thiêm (TP HCM)	2020	0,3	-	-
6	Hệ thống cung cấp khí cho sân bay Long Thành (CNG/LNG)	2020 - 2025	0,2	-	-
7	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Tân Thành	2020	0,1	-	-
<b>V</b>	<b>Nhà máy xử lý khí</b>				
1	Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cỏ (GPP2) tích hợp cụm tách ethane	2019	7	-	-
2	Nhà máy tách Ethane tại Dinh Cỏ (tích hợp trong GPP2)	2019	2	-	-

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
3	Dự án nhà máy LNG và hệ thống cấp khí cho phương tiện giao thông vận tải	2018	0,17 - 0,33	-	-

+ Giai đoạn 2026 - 2035:

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp chính ngoài khơi</b>				
1	Hệ thống đường ống từ bể Phú Khánh về tỉnh Bình Thuận/Bà Rịa - Vũng Tàu	2030 - 2035	3	250	20
2	Hệ thống đường ống từ bể Tư Chính - Vũng Mây về Nam Côn Sơn 1/Nam Côn Sơn 2	2030 - 2035	2	150	18
<b>II</b>	<b>Các đường ống thu gom khí</b>				
1	Đường ống thu gom khí Hà Mã Xám - Rồng/Đồi Mồi	2026 - 2035	0,3	18	12
2	Đường ống thu gom khí Dơi Nâu - Hà Mã Xám	2026 - 2035	0,15	25	10
3	Đường ống thu gom khí mỏ Rồng Vĩ Đại (Lô 11-2) - Rồng Đồi	2026 - 2035	0,26	15	12
4	Đường ống thu gom khí mỏ 12C (Lô 12E) - Rồng Đồi	2026 - 2035	0,47	20	16

TT	Tên đường ống	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
5	Đường ống thu gom khí mỏ Thiên Nga (Lô 12W) - Chim Sáo/Dừa	2026 - 2035	0,26	10	10
6	Đường ống thu gom khí mỏ cụm mỏ thuộc Lô 06.1, 05-2 & 05-3, 11-2 về Nam Côn Sơn 1	2026 - 2035	1,8	60	16
7	Đường ống thu gom các mỏ Thân Nông, Lô 04-1, 04-2, 04-3, 05-1 về hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2	2026 - 2035	1,4	50	16

- Khu vực Tây Nam Bộ:

TT	Công trình	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp chính ngoài khơi</b>				
1	Hệ thống đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn	2021 - 2022	6,4	292	28
2	Đường ống (từ KP209 của đường ống Lô B) cấp bù khí PM3 – Cà Mau	2020	2,4	37	18
<b>II</b>	<b>Hệ thống đường ống thu gom khí</b>				
1	Đường ống dẫn khí từ Khánh Mỹ tới BOD WHP/BOA CPP	2020	2,2	20	20
2	Đường ống từ mỏ Đầm Dơi tới Khánh Mỹ	2020	0,65	7,5	12
3	Đường ống thu gom từ mỏ Hoa Mai tới Đầm Dơi	2020	0,4	14	8

TT	Công trình	Thời điểm bắt đầu vận hành	Công suất dự kiến (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
4	Đường ống từ mỏ U Minh/Minh Hải tới Khánh Mỹ	2022	1,1	23	16
5	Đường ống từ mỏ Nam Du tới U Minh/Minh Hải	2024	0,5	27	12
<b>III</b>	<b>Hệ thống đường ống cao áp trên bờ</b>				
1	Đường ống dẫn khí Lô B từ điểm tiếp bờ đến Trạm tiếp bờ (LFS) & GDS Kiên Giang	2021	6,4	30	28
2	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn từ Kiên Giang đến Ô Môn	2021	6,4	72	22
3	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Cà Mau	Sau 2021	0,1 - 0,2	15 - 25	6 - 10
4	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Cần Thơ	Sau 2025	0,1 - 0,3	20 - 30	6 - 10
5	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Kiên Giang	Sau 2025	0,1 - 0,3	30 - 50	8 - 12
<b>IV</b>	<b>Nhà máy xử lý khí</b>				
1	Nhà máy xử lý khí tại Cà Mau	2017	2,2		
2	Nhà máy xử lý khí tại Kiên Giang	2021 - 2025	6,4		

b) Các dự án nhập khẩu LNG

- Giai đoạn 2016 - 2025:

TT	Công trình	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
<b>I</b>	<b>Kho cảng nhập LNG</b>				
1	Kho LNG Thị Vải	2020 - 2022	1 - 3		

TT	Công trình	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
2	Kho LNG Tây Nam Bộ (Cà Mau) - giai đoạn 1	2022 - 2025	1		
3	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) - giai đoạn 1	2023 - 2025	1 - 3		
4	Kho LNG Đông Nam Bộ (dự kiến tại Tiền Giang)	2022 - 2025	4 - 6		
<b>II</b>	<b>Các đường ống tái hóa khí</b>				
1	Đường ống từ kho tái hóa khí LNG Thị Vải - GDC hiện hữu	2020 - 2022	4,5 tỷ m <sup>3</sup> /năm	12	18
2	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ – Cà Mau	2022 - 2025	5 tỷ m <sup>3</sup> /năm	85	20 - 28
3	Đường ống từ kho LNG Sơn Mỹ đến Trung tâm điện lực Sơn Mỹ	2023 - 2025	5 - 11 tỷ m <sup>3</sup> /năm	10	38 - 45

- Giai đoạn 2026 - 2035:

TT	Công trình	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
1	Kho LNG Tây Nam Bộ - Giai đoạn 2	Sau 2025	2		
2	Kho LNG nổi (FSRU) Thái Bình	2026 - 2030	0,2 - 0,5		
3	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) - giai đoạn 2	2027 - 2030	3		
4	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) - giai đoạn 3	2031 - 2035	3		

TT	Công trình	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)	Chiều dài (km)	Đường kính (inch)
5	Kho LNG miền Bắc (Hải Phòng)	2030 - 2035	1 - 3		
6	Kho LNG Khánh Hòa	2030 - 2035	3		
<b>II</b>	<b>Các đường ống tái hóa khí</b>				
1	Đường ống Sơn Mỹ - Phú Mỹ	2023 - 2025	9 tỷ m <sup>3</sup> /năm	85	30 - 34
2	Đường ống Sơn Mỹ - Su Tử Trắng (offshore)	Sau 2025	2 - 4 tỷ m <sup>3</sup> /năm	80 - 100	20 - 28
3	Đường ống từ kho FSRU đến đường ống Thái Bình	2026	0,5 tỷ m <sup>3</sup> /năm	20 - 50	8 - 10
4	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ (phụ thuộc vào nguồn khí)	2026 - 2035	2 - 5 tỷ m <sup>3</sup> /năm		
5	Đường ống kết nối TRANS - ASEAN (phụ thuộc vào nguồn khí nhập khẩu)	2026 - 2035	5 - 10 tỷ m <sup>3</sup> /năm		

c) Hệ thống kho chứa LPG

- Giai đoạn 2016 - 2020:

Khu vực	Tỉnh/Thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức đầu tư
Bắc Bộ	Hải Phòng	Đình Vũ	5.000	Xây mới
		Lạch Huyện	40.000	PVGas đầu tư
		Thượng Lý	5.000	Xây mới
	Quảng Ninh	Bãi Cháy	5.000	Xây mới
Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Nghi Sơn	8.000	Xây mới
Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	Thọ Quang	3.000	Xây mới
	Quảng Ngãi	Dung Quất	3.000	Mở rộng 1.000 tấn



Khu vực	Tỉnh/Thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức đầu tư
Đông Nam Bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thị Vải	30.000	PVGas đầu tư nâng công suất kho lạnh Thị Vải từ 60.000T lên 90.000T
	Bà Rịa - Vũng Tàu	KCN Cái Mép	240.000	Xây mới (sau khi được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào Quy hoạch phát triển ngành dầu khí; dự kiến kho ngầm, 100% vốn nước ngoài)
Tây Nam Bộ	Long An	Long An	10.000	Xây mới
	Cần Thơ	Trà Nóc	2.500	Mở rộng 1.000 tấn
	Tiền Giang	Soài Rạp	1.000	Xây mới

- Giai đoạn 2021 - 2025:

Khu vực	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức
Bắc Bộ	Hải Phòng	Đình Vũ	6.000	Xây mới
		Lạch Huyện	20.000	Xây mới
		Thượng Lý	5.000	Xây mới
	Quảng Ninh	Bãi Cháy	5.000	Xây mới
		Cái Lân	4.000	Xây mới
Bắc Trung Bộ	Hà Tĩnh	Vũng Áng	3.500	Xây mới
		Nghi Hương	4.000	Xây mới
Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	Thọ Quang	3.000	Xây mới
		Liên Chiểu	3.500	Xây mới
	Quảng Ngãi	Dung Quất	3.000	Xây mới
	Quy Nhơn	Nhơn Hội	5.000	Xây mới
	Phú Yên	Vũng Rô	5.000	Xây mới

Khu vực	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức
Đông Nam Bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cái Mép	20.000	Xây mới
		Thị Vải	8.000	Xây mới
	TPHCM và khu vực lân cận	Gò Dầu	4.000	Xây mới
		Nhà Bè	6.000	Xây mới
Tây Nam Bộ	Long An	Long An	10.000	Xây mới
	Cần Thơ	Trà Nóc	2.000	Xây mới
	Tiền Giang	Soài Rạp	10.000	Xây mới
	Cà Mau	Mũi Tràm	10.000	Xây mới

- Giai đoạn 2026 - 2035:

Khu vực	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức (xây mới/mở rộng)
Bắc Bộ	Hải Phòng	Đình Vũ	6.000	Xây mới
		Lạch Huyện	9.000	Xây mới
		Thượng Lý	5.000	Xây mới
	Quảng Ninh	Bãi Cháy	5.000	Xây mới
		Cái Lân	4.000	Xây mới
Bắc Trung Bộ	Hà Tĩnh	Vũng Áng	3.500	Xây mới
		Nghi Hương	4.000	Xây mới
Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	Thọ Quang	3.000	PVGas nâng công suất kho hiện có
		Liên Chiểu	3.500	Xây mới
	Quảng Ngãi	Dung Quất	3.000	Xây mới
	Quy Nhơn	Nhơn Hội	5.000	Xây mới
	Phú Yên	Vũng Rô	5.000	Xây mới
Đông Nam Bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cái Mép	20.000	Xây mới
		Thị Vải	8.000	Xây mới
	TPHCM và khu vực lân cận	Gò Dầu	4.000	Xây mới
		Nhà Bè	6.000	Xây mới

Khu vực	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Công suất (tấn)	Hình thức (xây mới/mở rộng)
Tây Nam Bộ	Long An	Long An	10.000	Xây mới
	Cần Thơ	Trà Nóc	2.000	PVGas nâng công suất kho hiện có (từ 1.200 tấn lên 3.200 tấn)
	Tiền Giang	Soài Rạp	10.000	Xây mới
	Cà Mau	Mũi Tràm	5.000	Xây mới

### 5. Nhu cầu vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư của ngành công nghiệp khí giai đoạn 2016 - 2025 cần khoảng 10,6 tỷ USD (tương đương khoảng 240 nghìn tỷ đồng), chi tiết như sau:

Đơn vị: triệu USD

TT	Dự án	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (có tính đến trượt giá)	Vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
			Tổng cộng	Vốn tự có (NN)	Vốn vay
<b>A</b>	<b>BẮC BỘ</b>	<b>427</b>	<b>285</b>	<b>85</b>	<b>200</b>
I	Hệ thống đường ống biển	81	61	18	43
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	20	10	3	7
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	50	24	7	17
IV	Nhà máy xử lý khí	-	-	-	-
V	Kho cảng LNG	-	-	-	-
VI	Kho LPG	276	191	57	133
<b>B</b>	<b>TRUNG BỘ</b>	<b>538</b>	<b>332</b>	<b>100</b>	<b>232</b>
I	Hệ thống đường ống biển	221	166	50	116
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	75	49	15	34

TT	Dự án	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (có tính đến trượt giá)	Vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
			Tổng cộng	Vốn tự có (NN)	Vốn vay
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	116	45	13	31
IV	Nhà máy xử lý khí	-	-	-	-
V	Kho cảng LNG	-	-	-	-
VI	Kho LPG	126	73	22	51
<b>C</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>6.124</b>	<b>3.787</b>	<b>1.137</b>	<b>2.651</b>
I	Hệ thống đường ống biển	1.686	1.307	392	915
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	285	176	53	123
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	-	-	-	-
IV	Nhà máy xử lý khí	946	523	157	366
V	Kho cảng LNG	2.872	1.652	496	1.156
VI	Kho LPG	335	129	39	91
<b>D</b>	<b>TÂY NAM BỘ</b>	<b>3.481</b>	<b>2.069</b>	<b>621</b>	<b>1.448</b>
I	Hệ thống đường ống biển	928	620	186	434
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	308	201	60	141
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	-	-	-	-
IV	Nhà máy xử lý khí	927	720	216	504
V	Kho cảng LNG	1.177	450	135	315
VI	Kho LPG	140	77	23	54
	<b>TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>10.570</b>	<b>6.473</b>	<b>1.943</b>	<b>4.531</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư của ngành công nghiệp khí giai đoạn 2026 - 2035 cần khoảng 8,5 tỷ USD (tương đương khoảng 190 nghìn tỷ đồng), chi tiết như sau:

*Đơn vị: triệu USD*

TT	DỰ ÁN	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (có tính đến trượt giá)	Vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
			Tổng cộng	Vốn tự có (NN)	Vốn vay
<b>A</b>	<b>BẮC BỘ</b>	<b>2.291</b>	<b>1.111</b>	<b>332</b>	<b>779</b>
I	Hệ thống đường ống biển	493	370	111	259
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	101	60	18	42
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	34	16	5	12
IV	Nhà máy xử lý khí	-	-	-	-
V	Kho cảng LNG	1.553	594	178	416
<b>B</b>	<b>TRUNG BỘ</b>	<b>2.832</b>	<b>1.545</b>	<b>463</b>	<b>1.081</b>
I	Hệ thống đường ống biển	699	524	157	367
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	17	13	4	9
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	-	-	-	-
IV	Nhà máy xử lý khí	485	364	109	255
V	Kho cảng LNG	1.529	585	175	409
VI	Kho LPG	102	59	18	42
<b>C</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>2.210</b>	<b>1.454</b>	<b>436</b>	<b>1.018</b>
I	Hệ thống đường ống biển	1.581	1.186	356	830
II	Hệ thống đường ống bờ và các trạm	-	-	-	-
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	-	-	-	-
IV	Nhà máy xử lý khí	-	-	-	-

TT	DỰ ÁN	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (có tính đến trượt giá)	Vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
			Tổng cộng	Vốn tự có (NN)	Vốn vay
V	Kho cảng LNG	484	185	56	130
VI	Kho LPG	146	83	25	58
<b>D</b>	<b>TÂY NAM BỘ</b>	<b>1.151</b>	<b>457</b>	<b>137</b>	<b>320</b>
I	Hệ thống đường ống biển	-	-	-	-
II	Hệ thống đường ống bờ & các trạm	62	24	7	17
III	Nhà máy CNG/LNG (quy mô nhỏ)	-	-	-	-
IV	Nhà máy xử lý khí	-	-	-	-
V	Kho cảng LNG	985	377	113	264
VI	Kho LPG	105	57	17	40
	<b>TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>8.485</b>	<b>4.566</b>	<b>1.370</b>	<b>3.196</b>

## 6. Các giải pháp

### a) Giải pháp về tổ chức quản lý (cơ chế chính sách, mô hình)

- Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý ngành công nghiệp khí Việt Nam phù hợp với hiện trạng phát triển ngành công nghiệp khí trong nước và thông lệ quốc tế.

- Hoàn thiện chuyển đổi mô hình quản lý ngành công nghiệp khí Việt Nam theo hướng thị trường khí tự do giai đoạn sau năm 2020, từng bước tiến tới nhà nước chỉ quản lý các hoạt động của ngành công nghiệp khí thông qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các bên tham gia thị trường tự chủ trong việc đàm phán các thỏa thuận thương mại, hợp đồng mua bán, vận chuyển, kinh doanh khí.

- Xây dựng chính sách giá khí thị trường hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

### b) Giải pháp về đầu tư

- Công bố công khai quy hoạch, danh mục các dự án đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp khí; xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn cho từng loại hình dự án, khu vực địa lý, đặc biệt đối với các mỏ khí quy mô nhỏ, nước sâu xa bờ, hàm lượng CO<sub>2</sub> cao tại các Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Ma Lay - Thổ Chu, Tư Chính Vũng Mây, Trường Sa - Hoàng Sa.

- Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý khí có ý nghĩa chiến lược làm nòng cốt để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển ngành công nghiệp khí.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, ưu tiên hợp tác với các đối tác truyền thống, các khu vực thuận lợi về quan hệ chính trị, các công ty dầu khí quốc gia trong khu vực và trên thế giới để thu hút đầu tư phát triển các dự án khâu thượng nguồn.

- Xây dựng và áp dụng các chính sách ưu đãi thuế hợp lý nhằm thu hút đầu tư nước ngoài; ban hành chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài hình thành và triển khai các dự án hợp tác sản xuất LNG ở nước ngoài, vận chuyển và phân phối tại Việt Nam và các nhà đầu tư trong nước tham gia vào các dự án nhập khẩu, phân phối LNG, CNG, các dự án sản xuất và phân phối nhiên liệu sạch,... nhằm bảo vệ môi trường.

#### c) Giải pháp về tài chính và thu xếp vốn

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn của các thành phần kinh tế khác trong nước bằng việc đa dạng hóa hình thức đầu tư, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Đa dạng hóa các hình thức vay vốn: Tín dụng ngân hàng, tín dụng xuất khẩu, vay ưu đãi của Chính phủ, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế, thuê tài chính.

- Xây dựng mối quan hệ tốt, cùng có lợi với các ngân hàng thương mại truyền thống; mở rộng hợp tác với các ngân hàng có uy tín trong khu vực và trên thế giới; bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay cho các dự án trọng điểm dầu khí.

#### d) Giải pháp về thị trường

- Làm tốt công tác thông tin và dự báo làm cơ sở định hướng cho việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp.

- Hình thành khâu cung cấp - sản xuất - tiêu thụ nhằm tạo môi liên hệ chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm đầu ra.

- Tìm kiếm các cơ hội nhập để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có các giải pháp thích hợp tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hợp tác, liên doanh liên kết với các đối tác nước ngoài để mở rộng thị trường ra nước ngoài.

#### đ) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về ngành công nghiệp khí Việt Nam, thường xuyên cập nhật, đánh giá tiềm năng, trữ lượng khí trên toàn quốc. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong các hoạt động thăm dò, khai thác để đảm bảo nâng cao hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hệ số thu hồi khí và tiết kiệm các nguồn lực khác, bảo vệ tốt tài

nguyên quốc gia. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thu gom, xử lý và sử dụng nguồn khí có hàm lượng CO<sub>2</sub> cao, các mỏ khí cận biên, xa bờ. Xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành công nghiệp khí Việt Nam và ngành công nghiệp khí của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Xây dựng đồng bộ các chính sách về khoa học công nghệ, gắn kết công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo với thực tiễn sản xuất kinh doanh, cập nhật các ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động dầu khí, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thử nghiệm các ứng dụng khoa học công nghệ mới trong phát triển các dự án khí có tiềm năng tại Việt Nam.

- Tăng cường nghiên cứu, phát triển các phần mềm mô hình hóa, mô phỏng hóa, tối ưu, phân tích quản lý rủi ro, quản lý hiệu quả đầu tư, phân tích thị trường, công tác dự báo,... triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong tất cả các khâu ngành công nghiệp khí.

- Nghiên cứu, triển khai công nghệ, giải pháp chế biến sâu, gia tăng giá trị sử dụng khí và các sản phẩm khí hiệu quả, đánh giá khả năng khai thác, thu gom, nhập khẩu khí than (CBM), khí hydrate, khí từ các tầng đá sét (khí phiến sét - shale gas,...).

#### e) Giải pháp phát triển nhân lực

- Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngành công nghiệp khí hiện có, đào tạo bổ sung cho những khâu còn thiếu, còn yếu.

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch nhân sự; thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực theo yêu cầu chức danh công việc.

#### g) Giải pháp về an toàn, môi trường và phát triển bền vững

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn, phòng, chống cháy nổ, điều kiện lao động, vệ sinh công nghiệp.

- Xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và duy trì thường xuyên: Kế hoạch phòng chống cứu nạn, ứng cứu sự cố giếng phun, các trường hợp tai nạn, thiên tai.

- Triển khai các giải pháp cần thiết để đảm bảo an toàn, sức khỏe, môi trường đối với người lao động.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức, đào tạo về an toàn và bảo vệ môi trường.

- Phối hợp các giải pháp bảo vệ môi trường trong công nghiệp khí với các giải pháp bảo vệ môi trường trong các hoạt động khác trên cùng địa bàn hoạt động.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ mới trong công tác an toàn - sức khỏe - môi trường.



## h) Giải pháp về quốc phòng - an ninh

- Tăng cường phối hợp giữa Chủ đầu tư các công trình công nghiệp khí với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao để chủ động và thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ vùng biển và chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh cho việc triển khai các hoạt động thượng nguồn, trung nguồn, hạ nguồn của công nghiệp khí.

- Tăng cường hoạt động tại các khu vực xa bờ; liên doanh, liên kết với các đối tác uy tín tiềm lực trên thế giới nhằm góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Bộ Công Thương

- Chỉ đạo triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, trước mắt cần tập trung triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư trong giai đoạn đến năm 2025 được nêu trong Quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí để có đề xuất với Chính phủ các nội dung sửa đổi phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp khí Việt Nam phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ ban hành chính sách giá khí hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước và doanh nghiệp, người dân và giữa các doanh nghiệp với nhau làm tiền đề để phát triển mạnh mẽ hơn nữa công nghiệp khí Việt Nam.

### 2. Các bộ, ngành khác

Tổ chức triển khai cụ thể hóa các nhiệm vụ và giải pháp có liên quan đến thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ được giao.

### 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với các bộ, cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương gắn liền với sự phát triển cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp khí để có tác động hỗ trợ liên ngành; ưu tiên dành các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và quỹ đất hợp lý để phục vụ phát triển ngành công nghiệp khí.

### 4. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khí

Chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các dự án trong Quy hoạch phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT;  
các Vụ: TH, KTTH, NC, PL, ĐMDN, QHQT, TKBT;
- Lưu: VT, CN (3).xh 150



**Nguyễn Xuân Phúc**